CTCP Thủy sản Mekong

FireAnt

Ngày 31/03/2024	9,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**2.2%**	**-11.4%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,730 - 11,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.47
EPS	-249
P/E	-37.4

DT thuần
Q1/24
34.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.20| -8.6%
YoY: ▲ 4.30| 14.1%

LN trước thuế
Q1/24
-2.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.43| -224%
YoY: ▼3.42| -253%

LN sau thuế
Q1/24
-2.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.69| -445%
YoY: ▼3.30| -268%

ROA
2023
0.3%
+/- YoY: ▼ 7.7%

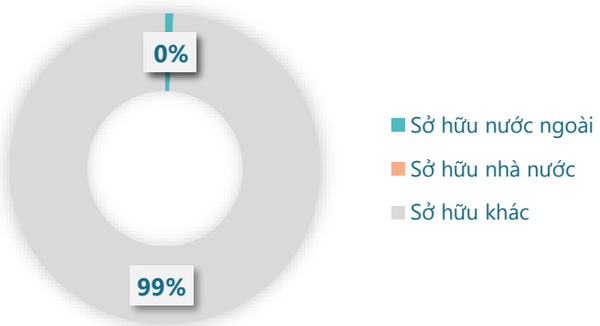
DT thuần
2023
137
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.0| -35.5%

LN trước thuế
2023
0.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.1| -95.5%

LN sau thuế
2023
0.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.2| -95.8%

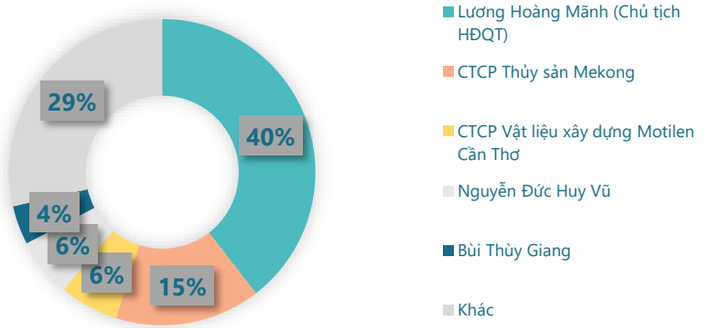
ROE
2023
0.3%
+/- YoY: ▼ 8.0%

Cơ cấu sở hữu



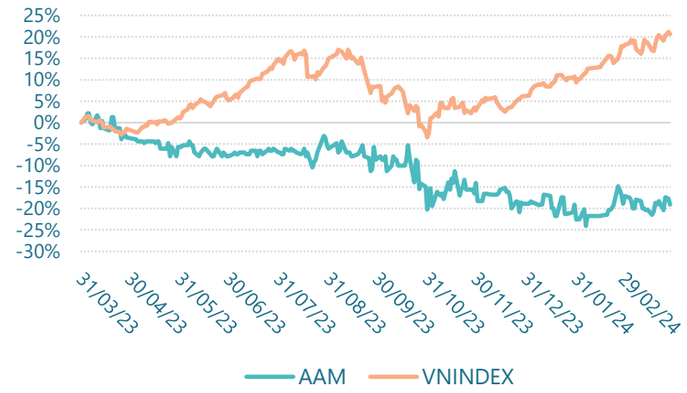
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



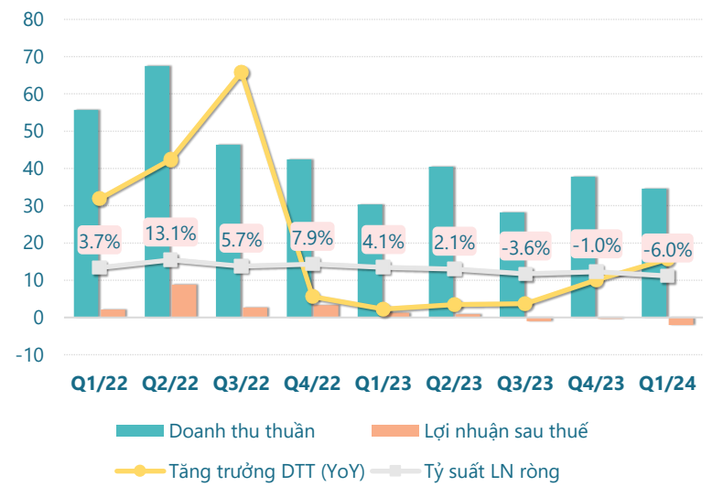
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



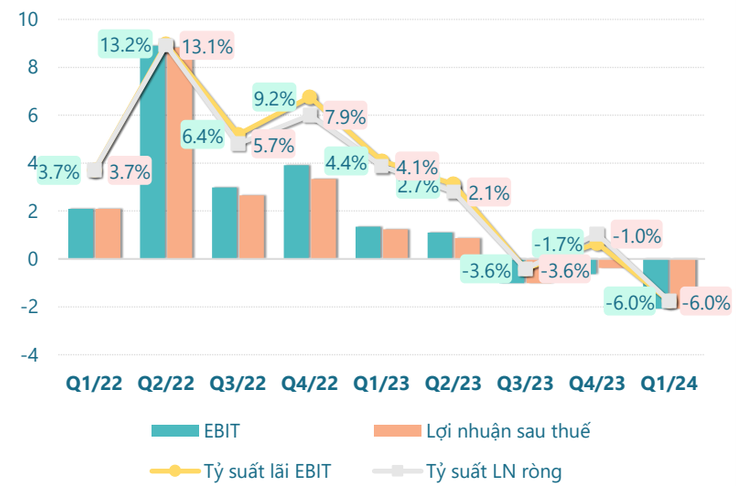
CTCP Thủy sản Mekong

Kết quả kinh doanh



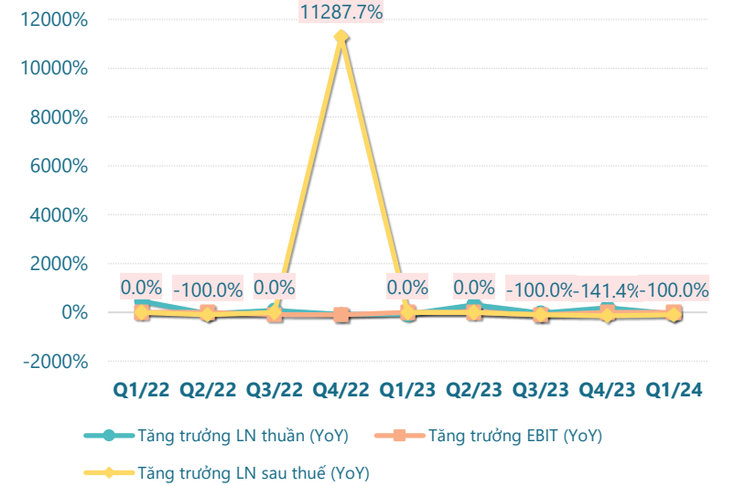
(Nguồn: fireant.vn)

EBIT - Lợi nhuận sau thuế



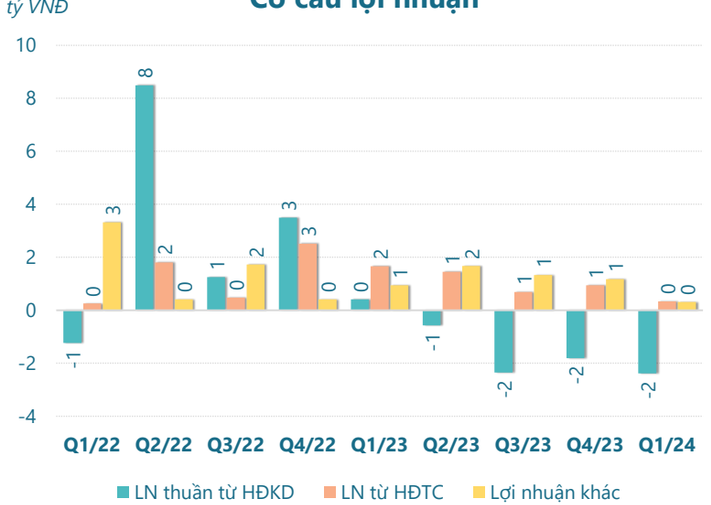
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



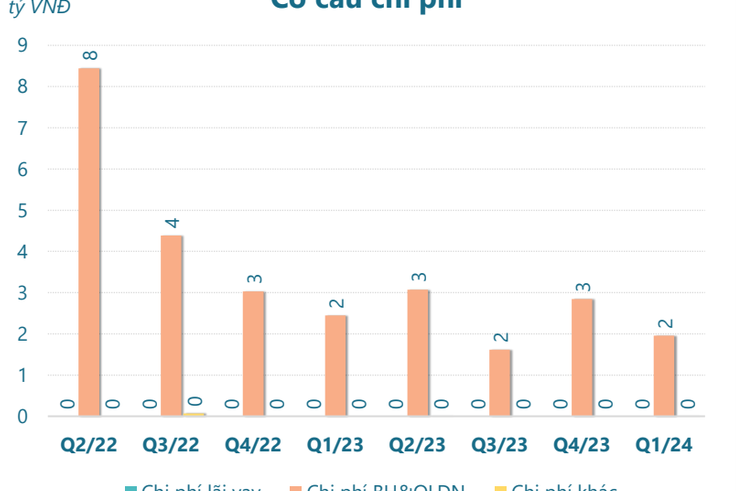
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



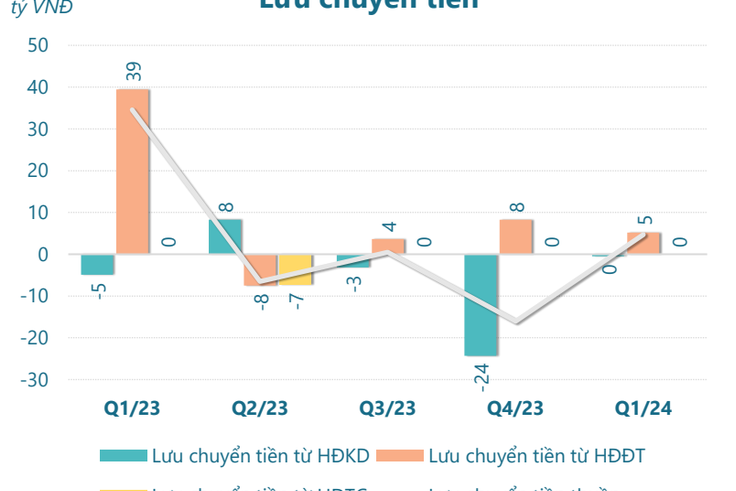
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

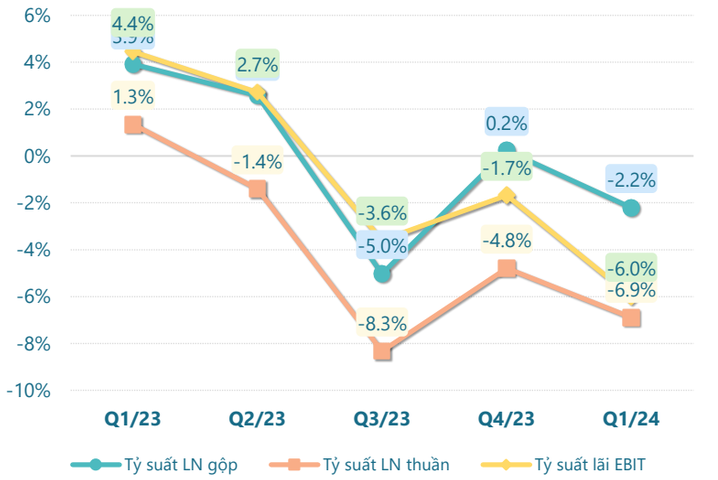


(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thủy sản Mekong

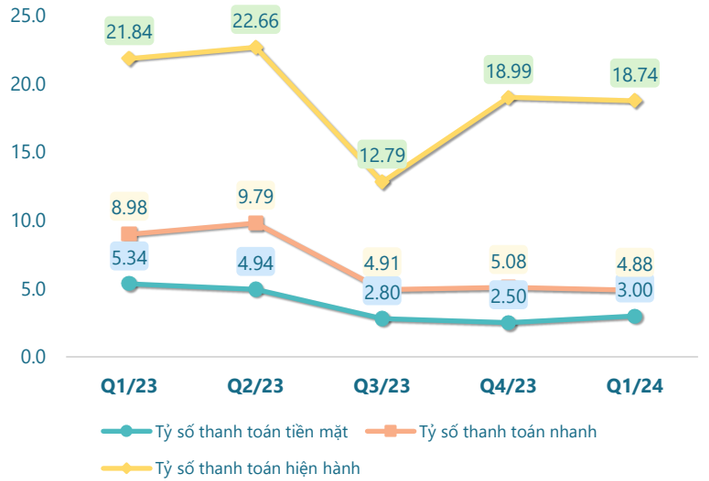
FireAnt

Tỷ suất lợi nhuận



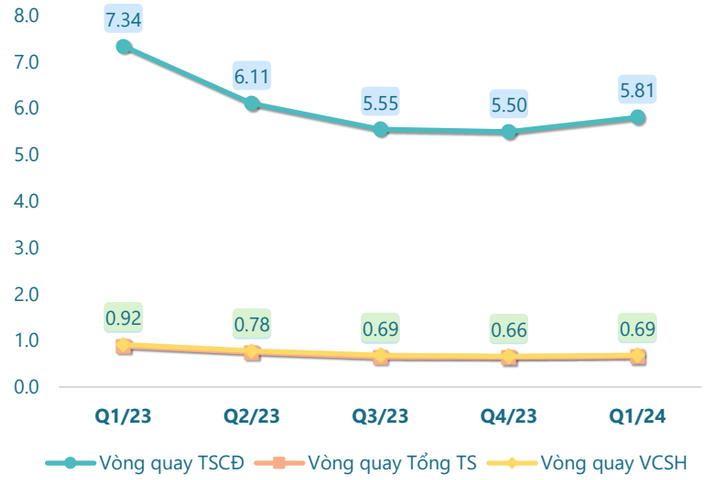
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



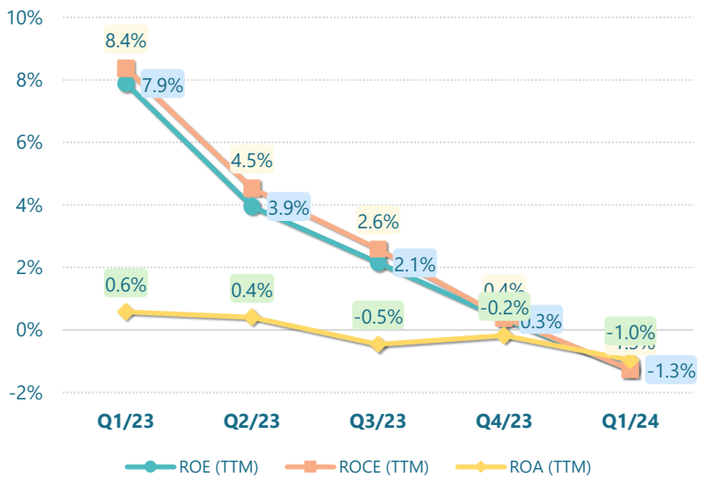
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



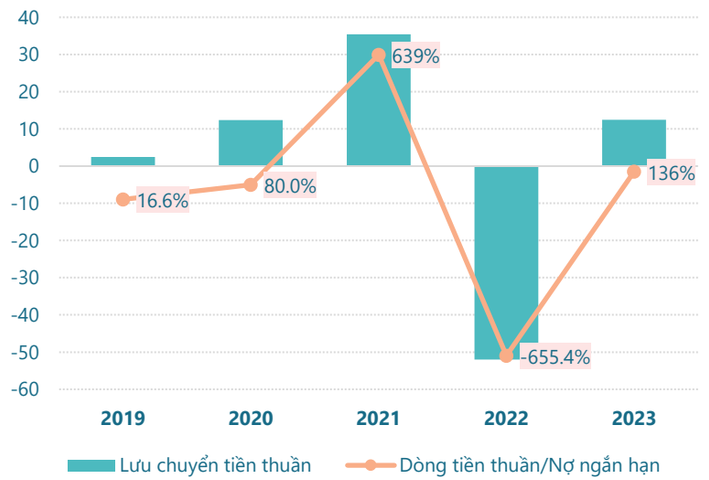
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



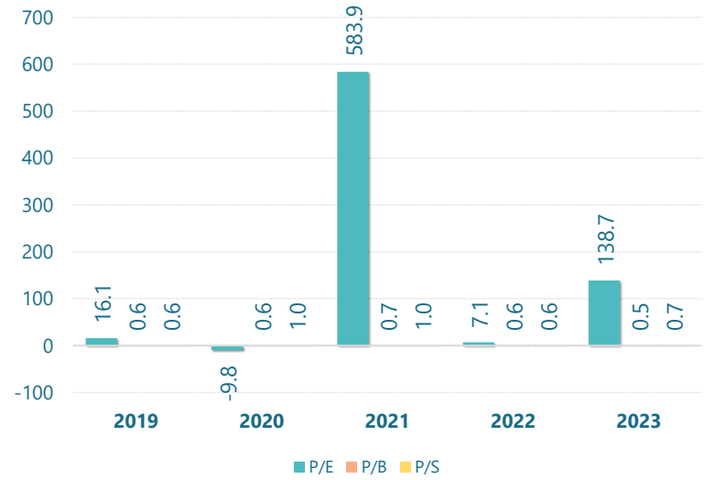
(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Nhóm chỉ số định giá



(Nguồn: fireant.vn)